

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4203/1999/QĐ-UB-QLĐT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 1999

**QUYẾT ĐỊNH CỦA UBND THÀNH PHỐ
V/v phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 1999
của các quận, huyện.**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 21 tháng 6 năm 1994;
- Căn cứ Điều 19 Luật Đất đai ban hành ngày 14/7/1993 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai ngày 02/12/1998 ;
- Căn cứ quyết định số 425/QĐ-TTg ngày 21/4/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 1999 của thành phố Hồ Chí Minh ;
- Xét đề nghị của Giám đốc Sở Địa chính-Nhà đất tại Tờ trình số 9560/TT-QHKH ngày 14/7/1999 ;

QUYẾT - ĐỊNH

Điều 1. Phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đợt năm 1999 của các quận : 2, 7, 8, 9, 11, 12, Bình Thạnh, Gò Vấp, Tân Bình, Thủ Đức - huyện : Hóc Môn, Nhà Bè, Bình Chánh, Củ Chi, Cần Giờ như sau :

- Chỉ tiêu diện tích kế hoạch sử dụng đất : 1.245,4 ha ; trong đó :
 - + Đất ở khu vực nông thôn : 118,5 ha
 - + Đất ở đô thị : 444, 45 ha
 - + Đất chuyên dùng : 682, 45 ha
 Đất ở khu vực nông thôn bao gồm đất ở nông thôn ngoài và trong vùng dự kiến đô thị hóa.
- Chỉ tiêu đất lúa và đất nông nghiệp được chuyển mục đích : 978,3 ha ; trong đó :
 - + Đất lúa : 556,45 ha
 - + Đất nông nghiệp khác : 421,85 ha.
- Các loại đất khác như đất chuyên dùng, đất ở đô thị và nông thôn, đất chưa sử dụng,... được sử dụng cho kế hoạch sử dụng đất của các quận-huyện là 267,1 ha.

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 1999 của các quận huyện như trên được nêu chi tiết trong bảng đính kèm theo quyết định này.

Điều 2.

- Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất ở thuộc khu vực nông thôn của 5 quận mới (2, 7, 9, 12, Thủ Đức) và 5 huyện ngoại thành được phân bổ là cơ sở để Ủy ban nhân dân quận, huyện giao đất ở cá nhân thuộc khu vực nông thôn.
- Chỉ tiêu sử dụng đất lúa, đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp và các loại đất khác được phân bổ để chuyển sang mục đích đất ở và chuyên dùng (đất xây dựng

trụ sở hành chính, công trình phúc lợi công cộng, công nghiệp, thương mại-dịch vụ, giao thông, thủy lợi, an ninh-quốc phòng, cơ sở hạ tầng...) là căn cứ theo luật định để Ủy ban nhân dân các quận, huyện xét giải quyết nhu cầu sử dụng đất của các đối tượng trên địa bàn và trình Ủy ban nhân dân thành phố, các cơ quan chức năng theo quy định và thẩm quyền.

- Ủy ban nhân dân quận, huyện có trách nhiệm quản lý việc sử dụng đất theo kế hoạch một cách chặt chẽ, tiết kiệm hiệu quả và không để đất nông nghiệp bị hoang hóa.

Trong quá trình thực hiện, Ủy ban nhân dân quận, huyện phải theo dõi điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất theo nhu cầu và tình hình thực tế vào tháng 11/1999, liên hệ Sở Địa chính-Nhà đất để xem xét, cân đối, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt chỉ tiêu kế hoạch bổ sung.

Giao Sở Địa chính-Nhà đất theo dõi và hướng dẫn các quận, huyện thực hiện chỉ tiêu kế hoạch được giao.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Địa chính-Nhà đất, Kiến trúc sư Trưởng thành phố, Ủy ban nhân dân quận, huyện có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 1 và Điều 3
- TT/HĐND thành phố
- TT/UBND thành phố
- UBND các Quận, Huyện
- VPUB : CPVP, các Tổ NCTH
- Lưu

T/M ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
K/T CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Hùng Việt

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CÁC QUẬN HUYỆN NĂM 1999

(Ban hành kèm theo quyết định số 4203/QĐ-UB-QLĐT
ngày 26/7/1999 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị : Ha

Số T T	Quận – Huyện	Chỉ tiêu kế hoạch				Đất ở khu vực nông thôn				Đất ở đô thị				Đất chuyên dùng			
		Diện tích tăng	Sử dụng từ các loại đất			Diện tích h tăng	Sử dụng từ các loại đất			Diện tích tăng	Sử dụng từ các loại đất			Diện tích tăng	Sử dụng từ các loại đất		
			Lúa	NN khá c	Đá t kh ác		Lú a	NN kh ác	Đá t kh ác		Lú a	NN khá c	Đá t kh ác		Lú a	NN kh ác	Đá t khá c
1	Quận 2	95.30	55.6	32.4	7.3	17. 1	12. 5	2.6	2.0	44.1	23. 35	18.6	2.1 5	34.1	19. 75	11. 2	3.15
2	Quận 7	69.00	30.8	20.6	17. 6	11. 2		9.7	1.5	21.1	13. 25	4.6	3.2 5	36.7	17. 55	6.3	12.8 5
3	Quận 8	58.90	33.4	17	8.5				0.0	38.9	26. 4	7	5.5	20	7	10	3
4	Quận 9	113.1 0	59.9 5	44.7 5	8.4	12. 4	10. 4	1	1.0	77.5	38. 7	34.1 5	4.6 5	23.2	10. 85	9.6	2.75
5	Quận 11	47.30	0	0	47. 3				0.0	11.3			11. 3	36			36
6	Quận 12	88.25	48	25.5 5	14. 7	20. 0	13	5	2.0	33	20. 15	8.6	4.2 5	35.2 5	14. 85	11. 95	8.45
7	Quận Bình Thạnh	10	3	3	4					4	1	2	1	6	2	1	3
8	Quận Gò Vấp	11	3	5	3					5	1.5	2	1.5	6	1.5	3	1.5
9	Quận Tân Bình	60.10	7.1	39.2	13. 8				0.0	15	2.6 5	10.3	2.0 5	45.1	4.4 5	28. 9	11.7 5
10	Quận Thủ Đức	121.6 5	62.4	40.4 5	18. 8	15. 0	8.1 5	5.6 5	1.2	50.1 5	22. 1	20.3	7.7 5	56.5	32. 15	14. 5	9.85
11	Huyện Hóc Môn	74.75	25.4	35.2	14. 15	5.8	4.7 5	1.0 5	0.0	19.1 5	8	10	1.1 5	49.8	12. 65	24. 15	13
12	Huyện Nhà Bè	64.10	27.7 5	21.2 5	15. 1	6.1	4.5	1.3	0.3	25.5 5	10	13.9	1.6 5	32.4 5	13. 25	6.0 5	13.1 5
13	Huyện Bình Chánh	163.5 5	103. 95	48.7	10. 9	15. 4	11. 9	2.9	0.6	55.5	41. 5	10	4	92.6 5	50. 55	35. 8	6.3
14	Huyện Củ Chi	125.0 0	76.9 5	94.7 5	13. 3	2.1	0.5	1.5	0.1	14.2	8.4	4.8	1	108. 7	68. 05	28. 45	12.2

15	Huy ện Cần Giờ	143.4 0	19.1 5	54	70. 25	13. 4	3.1 5	2	8.2 5	30	1	3	26	100	15	49	36
	Tôn g cộng	1245. 40	556. 45	421. 85	267 .1	118 .5	68. 85	32. 7	16. 95	444. 45	218	149. 25	77. 2	682. 45	269 .6	239 .9	172. 95

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ